TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST
Ngày: 09-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng;

2. Bà Lưu Thị Mỹ Linh.

Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Quới – Thư ký tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Diễm, Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/2022/TLST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2022 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 117/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Quỹ tín dụng nhân dân T1.

Địa chỉ: Số I, đường T, thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: ông Vương Thoại S, chức vụ: Chủ tịch HĐQT;

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1992. Chức vụ: Cán bộ tín dụng. Địa chỉ: số A, ấp A, xã C, huyện T, tỉnh An Giang (theo giấy uỷ quyền ngày 08/11/2021), có mặt.

Bị đơn: Ông Đỗ Văn N, sinh năm 1978. Địa chỉ: khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1976. Địa chỉ: khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 08 tháng 11 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đại diện Q1 Tôn (Quỹ tín dụng) trình bày:

Quỹ tín dụng nhân dân T1 đã ký hợp đồng tín dụng số 1276/2019/HĐTD ngày 13/11/2019 với ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T để cho ông N, bà T vay số tiền 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng từ ngày 14/11/2019 đến ngày 14/11/2020 , lãi suất vay 10.8%/năm (0,90%/tháng), lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay, hình thức vay là thế chấp.

Để bảo đảm cho số tiền vay, ngày 13/11/2019 ông N và bà T ký hợp đồng thế chấp số 374/2019/HĐTC để thế chấp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08415 cấp ngày 17/10/2019, diện tích 73,70 m2 đứng tên Đỗ Văn N. Hợp đồng được công chứng bởi Văn phòng công chứng Huỳnh Thúy P tại huyeenh T.

Trong quá trình vay ông Đỗ Văn N, bà Phạm Thị Hồng T không trả bất cứ khoản tiền lãi và tiền vốn nào.

Tính đến ngày 22/8/2022, ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T còn nợ Quỹ tín dụng nhân dân T1 số tiền là 69.773.000 đồng (trong đó vốn gốc là 50.000.000 đồng, lãi 19.773.000 đồng).

Yêu cầu ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T trả tổng số tiền nợ là 69.773.000 đồng, đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi suất theo hợp đồng tín dụng đã ký kết đến khi tất toán khoản nợ vay và Duy trì hợp đồng thế chấp số 374/2019/HĐTC ngày 13/11/2019 đã ký kết để đảm bảo thu hồi nợ.

Về chí phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định 1.500.000 đồng, yêu cầu ông N, bà T trả lại số tiền 1.500.000 đồng.

- Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông Đỗ Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng T đều vắng mặt, không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu: Từ khi thụ lý vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, lập hồ sơ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tống đạt thông báo thụ lý cho nguyên đơn và Viện kiểm sát trễ hạn so với quy định.

Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng theo trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người đại diện đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, riêng bị đơn Đỗ Văn N và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng T vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án là chưa đảm bảo theo quy định, do ông N, bà T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà T là đảm bảo theo Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Trên cơ sở hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở để xác định: Ông Đỗ Văn N, bà Phạm Thị Hồng T đã ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để vay của Quỹ tín dụng số tiền 50.000.000 đồng, mục đích sửa chữa nhà ở nhưng đến nay ông N, bà T chưa trả tiền vốn và lãi cho Quỹ tín dụng theo thỏa thuận, cụ thể còn nợ lại tổng số tiền là 69.773.000 đồng (trong đó vốn gốc là 50.000.000 đồng, laix tính đến ngày 22/8/2022 là 19.773.000 đồng). Do ông N, bà T vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng đã ký kết, nên Quỹ tín dụng yêu cầu ông N, bà T trả số tiền vốn và lãi còn nợ, đồng thời yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh cho đến khi trả dứt nợ cũng như duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo thi hành án là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông Đỗ Văn N và người liên quan bà Phạm Thị Hồng T vắng mặt không có ý kiến trình bày;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ Điều khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn Đỗ Văn N, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Hồng T có nơi cư trú tại khóm S, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Bị đơn ông Đỗ Văn N, người liên quan bà Phạm Thị Hồng T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, Q tín dụng nhân dân huyện T ký Hợp đồng tín dụng, cho ông N, bà T vay tiền với mục đích là sửa chữa nhà ở. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[2] Về nội dung:

Xét hợp đồng tín dụng số 1276/2019/HĐTD ngày 13/11/2019 được xác lập trên cơ sở tự nguyện và tự thỏa thuận giữa các bên. Về nội dung và hình thức hợp đồng đều tuân thủ đúng quy định pháp luật và phù hợp theo quy định Điều 11 và Điều 13 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc ngân hàng N1 *"Về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng"* và lãi suất áp dụng phù hợp theo quy định tại Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng 2010, nên có cơ sở công nhận hợp đồng này là hợp pháp.

Về biện pháp giao dịch bảo đảm: Các bên đã tự nguyện thỏa thuận ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 374/2019/HĐTC ngày 13/11/2019, để thế chấp quyền sử dụng đất số vào sổ CS08415 cấp ngày 17/10/2019, diện tích 73,70 m2 đứng tên Đỗ Văn N, tọa lạc thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang, đã được đăng ký thế chấp có sự xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T2 ngày 13 tháng 11 năm 2019, là hợp pháp và phù hợp quy định tại điều 298 Bộ luật dân sự 2015. Hiện tài sản này vẫn do ông Đỗ Văn N quản lý theo biên bản xem xét thẩm định tại chổ ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Theo bảng kê tính lãi do đại diện Quỹ tín dụng cung cấp, tính đến ngày 22/8/2022 ông Đỗ Văn N, bà Phạm Thị Hồng T còn nợ tiền lãi 19.773.000 đồng, vốn gốc 50.000.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 69.773.000 đồng. Do ông N, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến hạn, nên Quỹ tín dụng yêu cầu trả vốn và lãi theo hợp đồng tín dụng số 1276/2019/HĐTD ngày 13/11/2019 là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015. Về tài sản thế chấp diện tích đất 73,70 m^2 đứng tên Đỗ Văn N tọa lạc thị trấn T, huyện T, tỉnh An Giang đã được đăng ký thế chấp có sự xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh T2 ngày 13 tháng 11 năm 2019, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS08415 cấp ngày 17/10/2019 do Sở tài nguyên và môi trường cấp, đứng tên Đỗ Văn N được xử lý để đảm bảo thi hành án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T có trách nhiệm trả cho Q tín dụng nhân dân huyện T tổng số tiền 69.773.000 đồng (trong đó vốn gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 22/8/2022 là 19.773.000 đồng) và xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án.

Về chi phí tố tụng: Đối với số tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định 1.500.000 đồng mà Quỹ tính dụng đã nộp, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông N, bà T phải chịu án phí theo quy định, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Nguyên đơn không phải chịu án phí. Được hoàn lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm2015;
- Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng;

- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân huyện T1 đối với ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T về *"Hợp đồng vay tài sản"*.

Buộc ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T liên đới trách nhiệm trả cho Q tín dụng nhân dân huyện T, tổng cộng tiền vốn và lãi 69.773.000 đồng (trong đó vốn gốc là 50.000.000 đồng, lãi tính đến ngày 22/8/2022 là 19.773.000 đồng)

Duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số 374/2019/HĐTC đối với diện tích đất 73,70 m^2 đứng tên Đỗ Văn N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CS08415 cấp ngày 17/10/2019 để đảm bảo thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T phải chịu 3.488.650 đồng *(Ba triệu bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm năm chục đồng)* tiền án phí.

Quỹ tín dụng nhân dân huyện T được hoàn lại tiền tạm ứng án phí 1.503.000 đồng *(Một triệu năm trăm lẻ ba nghìn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0008244 ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn.

3. Về chi phí tố tụng: Ông Đỗ Văn N và bà Phạm Thị Hồng T phải hoàn trả cho Quỹ tín dụng nhân dân huyện Tri Tôn số tiền 1.500.000 đồng *(Một triệu năm trăm nghìn đồng)*.

4. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày tiếp theo của ngày 22/8/2022 ông N, bà T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của bên cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho bên cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của bên cho vay.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định

tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.